Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/CBTT-TASCO	*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
   - Mã chứng khoán: HUT
   - Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
   - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
   - Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC năm 2023

     BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

     BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☒

     BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☒ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:29/03/2024 tại đường dẫn: **http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Riêng đã được kiểm toán năm 2023;
- BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 so với năm 2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N:0600264117-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO * Q.NAM TỪ LIÊM-T.P HÀ NỘI

Vũ Khánh Din

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600264117
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.29 22:45:46 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 29 được cấp ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 26/04/2023*
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 26/04/2023*

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 06/10/2023*
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 24/11/2023*

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	*Bổ nhiệm ngày 26/04/2023*
- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	*Miễn nhiệm ngày 26/04/2023*
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 26/04/2023*
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên	
- Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 26/04/2023*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 55. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Điều hành,

M.S.D.N: 0600264117 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO Q.NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Thảo
Theo Giấy Ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO
ngày 25/10/2022 của Tổng Giám đốc

Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2024.261

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1*

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.300.054.191.510**	**3.139.808.104.404**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.701.723.734.047**	**953.430.125.623**
1. Tiền	111		1.581.227.686.418	936.427.741.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.496.047.629	17.002.383.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**358.488.446.834**	**550.664.500.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	360.454.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(15.756.098.581)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	345.969.552.872	190.210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.575.074.417.400**	**1.467.063.807.714**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.401.535.413.697	456.794.507.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	449.925.147.884	57.785.088.176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	541.405.000.000	15.299.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	3.335.951.279.101	1.088.144.521.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(153.742.423.282)	(150.959.309.303)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**2.487.164.779.827**	**98.279.326.128**
1. Hàng tồn kho	141		2.489.622.210.452	98.279.326.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.457.430.625)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**177.602.813.402**	**70.370.344.939**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	45.892.695.089	4.618.576.778
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		120.154.954.456	64.835.925.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	11.555.163.857	915.842.439

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**16.448.944.940.776**	**8.492.563.816.649**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**680.381.099.250**	**183.391.161.752**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	326.346.850.000	-
2.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		282.000.000	-
3.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	358.737.281.076	186.541.161.752
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(3.150.000.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.177.955.409.673**	**5.819.081.051.068**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.382.126.902.117	5.672.823.094.020
	Nguyên giá	*222*		*9.188.804.681.549*	*7.484.988.382.760*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.806.677.779.432)*	*(1.812.165.288.740)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	37.829.866.169	-
	Nguyên giá	*225*		*41.504.694.168*	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.674.827.999)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	757.998.641.387	146.257.957.048
	Nguyên giá	*228*		*862.303.245.918*	*197.318.411.065*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(104.304.604.531)*	*(51.060.454.017)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.13	**1.342.043.387.731**	-
	Nguyên giá	231		1.699.977.332.615	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(357.933.944.884)	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.419.506.595.000**	**926.673.641.198**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	539.943.755.608	610.782.218.159
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	1.879.562.839.392	315.891.423.039
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.075.609.643.514**	**361.059.455.076**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	1.022.054.520.368	337.259.455.076
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	50.931.579.924	23.800.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(376.456.778)	-
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	3.000.000.000	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.753.448.805.608**	**1.202.358.507.555**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.292.394.148.071	1.105.171.599.237
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.321.306.340	-
3.	Lợi thế thương mại	269	V.15	2.414.733.351.197	97.186.908.318
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**26.748.999.132.286**	**11.632.371.921.053**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**15.435.698.347.191**	**7.758.904.854.694**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.203.106.901.569**	**2.208.582.904.728**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	808.160.218.145	430.237.861.132
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	263.646.632.221	121.781.062.837
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	160.282.823.518	108.846.492.229
4.	Phải trả người lao động	314		177.954.212.167	26.608.623.966
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	134.424.958.036	69.918.537.772
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	23.335.140.879	1.101.388.297
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	3.215.250.032.504	1.142.864.942.247
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	3.320.054.415.219	280.324.273.649
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	63.278.574.697	4.096.643.503
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.719.894.183	22.803.079.096
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**7.232.591.445.622**	**5.550.321.949.966**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	77.999.898.748	94.565.298.415
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	1.514.764.261	-
3.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	56.401.300.730	596.268.865
4.	Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	1.537.179.531.474	862.882.214.510
5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	4.903.655.354.786	4.553.817.422.717
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		589.999.070.937	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	65.841.524.686	38.460.745.459
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.313.300.785.095**	**3.873.467.066.359**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.24	**11.313.300.785.095**	**3.873.467.066.359**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*8.925.119.650.000*	*3.486.319.650.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.282.631.426)	84.146.444.796
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.587.173.906	192.402.394.312
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*192.391.330.127*	*47.837.153.071*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*47.195.843.779*	*144.565.241.241*
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.813.549.757.286	(14.728.258.078)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**26.748.999.132.286**	**11.632.371.921.053**

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.995.242.821.798	1.073.192.908.035
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.492.599.834	31.553.283
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**10.981.750.221.964**	**1.073.161.354.752**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.949.960.088.056	683.110.742.799
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**1.031.790.133.908**	**390.050.611.953**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	376.200.206.685	368.051.525.761
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	405.905.966.955	310.849.818.159
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*385.698.233.569*	*310.148.255.529*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(18.628.188.003)	12.100.239.680
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	378.473.665.460	25.096.674.652
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	538.226.514.225	242.564.882.403
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**66.756.005.950**	**191.691.002.180**
12.	Thu nhập khác	31		66.535.447.634	2.948.243.119
13.	Chi phí khác	32		77.445.543.396	3.656.697.661
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(10.910.095.762)**	**(708.454.542)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**55.845.910.188**	**190.982.547.638**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	29.612.771.480	47.137.025.330
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(30.115.525.855)	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**56.348.664.563**	**143.845.522.308**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**47.195.843.779**	**144.565.241.241**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**9.152.820.784**	**(719.718.933)**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**90,76**	**414,66**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**74,18**	**143,32**

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***55.845.910.188***	***190.982.547.638***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		494.962.414.253	291.798.298.567
-	Các khoản dự phòng	03		41.996.305.673	24.331.370.434
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81.337.739)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(321.232.659.141)	(378.870.829.204)
-	Chi phí lãi vay	06		385.698.233.569	310.148.255.529
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***657.188.866.803***	***438.389.642.964***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.064.720.933.180)	(311.017.982.493)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		505.121.641.241	62.418.097.741
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.625.819.333.822	1.060.379.932.735
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		66.364.046.215	(53.290.321.005)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		356.531.560.000	(360.454.500.000)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(420.493.414.921)	(334.697.813.590)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(133.615.253.863)	(21.374.786.780)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.000.000)	(495.138.599)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.592.107.846.117***	***479.857.130.973***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(209.017.829.229)	(191.462.769.560)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.358.173.730	15.428.803.754
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.565.790.902.813)	(1.194.672.073.506)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.371.273.924.141	1.214.234.373.506
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(174.726.000.000)	(795.912.557.191)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		536.135.658.978	1.041.488.569.523
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.816.452.688	60.478.567.243
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***88.049.477.495***	***149.582.913.769***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33		5.872.525.251.834	57.908.850.926
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.804.387.942.458)	(374.363.732.075)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.108.620.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(931.862.690.624)***	***(317.563.501.349)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**748.294.632.988**	**311.876.543.393**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**953.430.125.623**	**641.553.582.230**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.024.564)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.701.723.734.047**	**953.430.125.623**

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 29 ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành thành công 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho các cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings, qua đó chuyển đổi Công ty cổ phần SVC Holdings trở thành công ty TNHH MTV do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bên cạnh đó, Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 1/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành, Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Chi tiết về giao dịch hoán đổi cổ phần trong năm như sau:

Phê duyệt giao dịch

Việc hoán đổi cổ phần đã được các bên phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 (Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 17/10/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ/HĐQT ngày 26/02/2023 và Nghị quyết số 09/2023/NQ/HĐQT ngày 23/03/2023) của Công ty cổ phần Tasco và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 6/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022 của Công ty TNHH Tasco Auto (trước là Công ty cổ phần SVC Holdings).

Nội dung và giao dịch hoán đổi cổ phần

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings với nội dung như sau:

Tổ chức phát hành	:	Công ty cổ phần Tasco ("Tasco")
Tên cổ phiếu phát hành	:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Tasco
Mã chứng khoán	:	HUT
Loại cổ phiếu chào bán	:	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu	:	348.631.965 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	:	543.880.000 cổ phiếu
Mệnh giá	:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	:	5.438.800.000.000 đồng (bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Đối tượng phát hành	:	Là 21 cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings theo Danh sách tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023.
Phương thức phát hành	:	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư
Tỷ lệ hoán đổi	:	1:1, theo đó 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần SVC Holdings được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tasco.
Hạn chế chuyển nhượng	:	Cổ phiếu phát hành theo Phương án phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng theo Công văn số 268 /Tasco ngày 15/08/2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings.
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về sở hữu nước ngoài	:	Đợt phát hành theo phương án phát hành này chỉ phát hành cho đối tượng là nhà đầu tư trong nước, do đó Công ty đảm bảo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	:	Do tỷ lệ hoán đổi cổ phần là 1:1, việc phát hành để hoán đổi không làm phát sinh cổ phiếu lẻ.
Thời gian phát hành	:	Ngày 25/08/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 5880/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần với các cổ đông của SVC Holdings. Theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023, báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng số 29/BC-Tasco ngày 05/09/2023, ngày 31/08/2023 Công ty đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi. Ngày 08/09/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 6106/UBCK-QLCB của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước thông qua Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi của HUT.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Ana Services *(Tên cũ: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco)*	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto *(Tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings)*	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	54,09%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	97,84%	97,84%
- Công ty cổ phần ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	80,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	100,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	73,75%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	34,38%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,74%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,04%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	67,76%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	53,17%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	29,75%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	48,68%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,66%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,53%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	32,45%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	28,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	20,83%	50,60%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	40,24%	85,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	53,01%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,64%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,41%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,93%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,63%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,99%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,82%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	19,14%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,29%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,65%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,90%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,93%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,11%	51,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	37,86%	100,00%

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỷ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,75%	99,98%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	74,20%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,56%	99,72%
- Công ty cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	31,64%	65,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,39%	30,30%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	21,64%	40,00%
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,45%	30,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,32%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,86%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,63%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	25,49%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 6.586 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.100 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thoả thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ : Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc , bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2023, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 42 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

d. Bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSĐT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2023 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh 68.817.455 VND (năm trước: 165.252.441 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường tổn thất đã phát sinh và dự phòng bồi thường dao động lớn về tổn thất: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng các khoản đầu tư tài chính ... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

26. Giao dịch khác trong năm

Hợp nhất Công ty TNHH New Energy Holdings

Ngày 29/12/2023, Công ty TNHH New Energy Holdings đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 1.850.000.000.000 VND. Đồng thời, các thành viên góp vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings đã ủy quyền cho Công ty TNHH Tasco Auto nhận các quyền, lợi ích liên quan đến phần vốn góp do các thành viên này đã góp. Tổng số vốn góp của các thành viên này đã ủy quyền cho Tasco Auto có tổng giá trị là: 1.710.200.000.000 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở bao gồm công ty con gián tiếp là Công ty TNHH New Energy Holdings, toàn bộ các quyền, lợi ích liên quan đến sở hữu phần vốn gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH New Energy Holdings được xác định theo phương án vốn của các bên sau khi hoàn thành việc cơ cấu vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings.

Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân được trình bày là một khoản phải trả khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số V.21.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.831.497.962	1.416.962.505
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.561.391.662.045	935.010.779.272
Tiền đang chuyển	4.526.411	-
Cộng	**1.581.227.686.418**	**936.427.741.777**
Các khoản tương đương tiền (**)	120.496.047.629	17.002.383.846
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**1.701.723.734.047**	**953.430.125.623**

(*): Tại ngày 31/12/2023 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.086.723.240.541 VND (tại ngày 31/12/2022 là 854.508.822.306 VND) là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử VETC. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý có liên quan. Tài khoản ví điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 47/VBHN-NHNN.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,9% - 6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu niêm yết	***13.500.000.000***	***5.670.000.000***	***(7.830.000.000)***	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	5.670.000.000	(7.830.000.000)	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	***14.774.992.543***	***(*)***	***(7.926.098.581)***	-	-	-
Công ty cổ phần Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	14.772.940.000		(7.926.098.581)	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 CP)	2.052.543		-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	***360.454.500.000***	***(*)***	-
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP)	-	-	-	105.933.000.000		-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.500.000 TP)	-	-	-	153.403.500.000		-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	-	-	-	101.118.000.000		-
Cộng	**28.274.992.543**		**(15.756.098.581)**	**360.454.500.000**		-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

2.2.1 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	***345.969.552.872***	***345.969.552.872***	-	***190.210.000.000***	***190.210.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	345.969.552.872	345.969.552.872	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-
Cộng	**345.969.552.872**	**345.969.552.872**	-	**190.210.000.000**	**190.210.000.000**	-

2.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	-	-	-	-

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	81.445.154.105	-	69.000.000.000	79.859.455.076	-
Công ty TNHH NVT Holdings	668.100.000.000	640.354.249.536	-	257.400.000.000	257.400.000.000	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	70.284.372.925	-	-	-	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	33.596.266.403	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	67.082.986.920	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	650.208.942	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	23.634.233.081	-	-	-	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	12.500.000.000	16.639.555.556	-	-	-	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.359.781.664	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.574.857.864	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	10.729.853.372	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	37.703.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	**959.184.178.945**	**1.022.054.520.368**	-	**326.400.000.000**	**337.259.455.076**	-

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng*
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000		-	-		-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924		-	-		-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000		(376.456.778)	-		-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000		-	-		-
Cộng	**50.931.579.924**		**(376.456.778)**	**23.800.000.000**		**-**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***1.380.393.608.801***	***454.772.458.730***
Phải thu hoạt động xây lắp	362.582.514.886	367.880.986.002
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	*244.883.010.283*	*244.883.010.283*
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	*89.903.800.000*	*90.344.054.000*
Các đối tượng khác	*27.795.704.603*	*32.653.921.719*
Phải thu kinh doanh Bất động sản	73.984.990.871	24.121.570.910
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	739.188.843.250	-
Phải thu hoạt động khác	204.637.259.794	62.769.901.818
Phải thu khách hàng là bên liên quan	***21.141.804.896***	***2.022.048.612***
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	19.239.964.546	-
Phải thu hoạt động khác	1.901.840.350	2.022.048.612
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**1.401.535.413.697**	**456.794.507.342**

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	***435.214.834.684***	***57.785.088.176***
Trả trước hoạt động xây lắp	30.799.175.602	31.273.417.288
Trả trước hoạt động dự án	249.552.709.634	12.968.382.340
Công ty cổ phần Truyền thông và Sáng tạo B&A	*118.261.227.172*	-
Các đối tượng khác	*131.291.482.462*	*12.968.382.340*
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	123.254.370.598	-
Trả trước hoạt động khác	31.608.578.850	13.543.288.548
Trả trước cho người bán là bên liên quan	***14.710.313.200***	-
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	14.710.313.200	-
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**449.925.147.884**	**57.785.088.176**

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	***326.346.850.000***	-
Đối tác doanh nghiệp 1 (*)	323.904.850.000	-
Đối tượng khác	2.442.000.000	-
Cộng	**326.346.850.000**	-

(*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản ký ngày 05/12/2023 để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	***535.665.000.000***	***9.559.000.000***
Cá nhân 1 *(i)*	230.000.000.000	-
Cá nhân 2 *(ii)*	220.000.000.000	-
Cá nhân 3 *(iii)*	68.606.000.000	-
Các đối tượng khác	17.059.000.000	9.559.000.000
Cho vay bên liên quan	***5.740.000.000***	***5.740.000.000***
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**541.405.000.000**	**15.299.000.000**

(i): Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-TMH ngày 14/12/2023, số tiền vay 230 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.
(ii): Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-NHM ngày 14/12/2023, số tiền vay 220 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.
(iii): Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-VNM ngày 14/12/2023, số tiền vay 68.606.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

6. Phải thu khác

6.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu khác từ bên thứ ba	***3.333.208.931.674***	***(28.142.327.216)***	***1.086.004.874.073***	***(14.141.599.875)***
Tạm ứng	58.660.322.722	(7.123.997.047)	26.407.738.748	(8.674.895.788)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	440.697.440.199	-	1.208.488.800	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.885.503.923.835	-	340.270.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	287.500.000.000	-	95.000.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc mua phần vốn góp	-	-	331.600.000.000	-
Phải thu khác	612.523.067.198	(21.018.330.169)	243.194.468.805	(5.466.704.087)
Phải thu khác từ bên liên quan	***2.742.347.427***	-	***2.139.647.426***	-
Phải thu khác	2.742.347.427	-	2.139.647.426	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	**3.335.951.279.101**	**(28.142.327.216)**	**1.088.144.521.499**	**(14.141.599.875)**

6.2 *Phải thu khác dài hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu khác từ bên thứ ba	***355.822.859.724***	***(3.150.000.000)***	***186.541.161.752***	***(3.150.000.000)***
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	179.471.555.278	(3.150.000.000)	71.343.829.042	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	157.624.049.617	-	56.643.678.000	-
Phải thu khác	18.727.254.829	-	58.553.654.710	-
Phải thu khác từ bên liên quan	***2.914.421.352***	***(1.835.031.826)***	-	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	**358.737.281.076**	**(4.985.031.826)**	**186.541.161.752**	**(3.150.000.000)**

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu

a. *Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác	45.501.009.837	44.038.623.282	1.462.386.555	46.164.745.088	41.255.509.303	4.909.235.785
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	-	-	-
Cộng	**160.189.841.663**	**158.727.455.108**	**1.462.386.555**	**159.018.545.088**	**154.109.309.303**	**4.909.235.785**

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	154.109.309.303	107.324.162.056
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.887.513.676	24.229.094.009
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.520.403.844)	-
Tăng do hợp nhất	11.251.035.973	22.556.053.238
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**158.727.455.108**	**154.109.309.303**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	50.611.295.909	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu	27.672.392.983	(699.676.356)	3.508.745.711	-
Công cụ, dụng cụ	39.853.773.107	-	38.710.941.935	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	654.116.040.943	-	17.046.660.131	-
Hàng hóa Bất động sản	-	-	20.738.151.369	-
Hàng hóa	1.699.780.890.829	(1.757.754.269)	79.547.333	-
Hàng gửi đi bán	15.263.825.805	-	18.195.279.649	-
Thành phẩm	2.323.990.876	-	-	-
Cộng	**2.489.622.210.452**	**(2.457.430.625)**	**98.279.326.128**	**-**

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.817.218.686	-
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	29.081.699.694	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	39.217.122.563	17.046.660.131
Cộng	**654.116.040.943**	**17.046.660.131**

Thông tin về hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	59.076.209	-
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất	2.398.354.416	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	**2.457.430.625**	-

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.160.789.265	636.356.189
Chi phí thuê đất trả trước	4.209.545.459	-
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.336.025.857	1.997.502.145
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	2.634.503.720	-
Chi phí trả trước khác	20.551.830.788	1.984.718.444
Cộng	**45.892.695.089**	**4.618.576.778**

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.450.256.277	4.067.599.618
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.168.256.540.316	1.020.921.576.757
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	30.575.315.899	53.482.511.958
Chi phí trung tu dự án BOT	10.681.598.492	20.669.368.606
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	21.416.340.047	-
Chi phí trả trước khác	32.014.097.040	6.030.542.298
Cộng	**1.292.394.148.071**	**1.105.171.599.237**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	197.318.411.065	197.318.411.065
Mua trong năm		38.012.568.984	38.012.568.984
Tăng do hợp nhất kinh doanh	609.842.023.846	17.414.212.023	627.256.235.869
Hủy bỏ tài sản	-	(283.970.000)	(283.970.000)
Số cuối năm	**609.842.023.846**	**252.461.222.072**	**862.303.245.918**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	-	51.060.454.017	51.060.454.017
Khấu hao trong năm	2.960.159.887	14.018.483.351	16.978.643.238
Tăng do hợp nhất kinh doanh	25.025.714.955	11.523.762.321	36.549.477.276
Hủy bỏ tài sản	-	(283.970.000)	(283.970.000)
Số cuối năm	**27.985.874.842**	**76.318.729.689**	**104.304.604.531**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	146.257.957.048	146.257.957.048
Số cuối năm	**581.856.149.004**	**176.142.492.383**	**757.998.641.387**

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.302.093.247 VND (tại ngày 31/12/2022 là 4.131.823.138 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 714.937.436.654 VND (tại ngày 31/12/2022 là 145.910.286.376 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.788.447.250	16.358.005.274	9.458.654.653	8.975.887.027	7.448.407.388.556	7.484.988.382.760
Mua sắm mới	23.776.570.690	21.185.970.155	28.112.424.247	36.360.000	5.685.373.199	78.796.698.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.561.712.866	2.030.022.573	-	-	46.681.376.894	94.273.112.333
Tăng do hợp nhất kinh doanh	989.083.407.246	289.447.706.343	267.351.391.173	24.833.556.711	9.268.688.362	1.579.984.749.835
Tăng khác	-	-	-	-	5.019.512.549	5.019.512.549
Thanh lý, nhượng bán	(207.471.037)	(697.722.180)	(34.521.216.033)	(248.281.005)	(49.144.251)	(35.723.834.506)
Hủy bỏ tài sản	-	(190.909.091)	-	(240.168.304)	-	(431.077.395)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(108.909.091)	-	-	-	(108.909.091)
Giảm khác	-	-	(14.063.907.337)	-	(3.930.045.890)	(17.993.953.227)
Số cuối năm	**1.060.002.667.015**	**328.024.163.983**	**256.337.346.703**	**33.357.354.429**	**7.511.083.149.419**	**9.188.804.681.549**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.736.686.474	6.556.330.074	6.362.986.143	7.238.798.578	1.790.270.487.471	1.812.165.288.740
Khấu hao trong năm	24.055.757.466	12.972.105.988	13.985.169.637	696.981.073	305.844.557.167	357.554.571.331
Tăng do hợp nhất kinh doanh	377.801.623.698	185.688.104.670	64.986.791.580	17.639.580.274	5.673.731.876	651.789.832.098
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(45.294.657)	(431.086.836)	(9.347.626.552)	(129.686.450)	(20.692.745)	(9.974.387.240)
Hủy bỏ tài sản	-	(190.909.091)	-	(240.168.304)	-	(431.077.395)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(108.909.091)	-	-	-	(108.909.091)
Giảm khác	-	-	(4.015.559.876)	-	(301.979.135)	(4.317.539.011)
Số cuối năm	**403.548.772.981**	**204.485.635.714**	**71.971.760.932**	**25.205.505.171**	**2.101.466.104.634**	**2.806.677.779.432**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	51.760.776	9.801.675.200	3.095.668.510	1.737.088.449	5.658.136.901.085	5.672.823.094.020
Số cuối năm	**656.453.894.034**	**123.538.528.269**	**184.365.585.771**	**8.151.849.258**	**5.409.617.044.785**	**6.382.126.902.117**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 828.417.251.659 VND (tại ngày 31/12/2022 là 628.293.908.711 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.830.568.062.453 VND (tại ngày 31/12/2022 là 5.662.169.287.315 VND).

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Số cuối năm	**13.765.114.987**	**27.739.579.181**	**41.504.694.168**
Hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	388.069.218	1.577.919.732	1.965.988.950
Tăng do hợp nhất kinh doanh	51.347.507	1.657.491.542	1.708.839.049
Số cuối năm	**439.416.725**	**3.235.411.274**	**3.674.827.999**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	**13.325.698.262**	**24.504.167.907**	**37.829.866.169**

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (*)	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	7.525.526.184	-	7.525.526.184
Tăng do hợp nhất kinh doanh	159.362.332.080	1.018.631.307.644	530.541.500.000	1.708.535.139.724
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.083.333.293)	-	(16.083.333.293)
Số cuối năm	**159.362.332.080**	**1.010.073.500.535**	**530.541.500.000**	**1.699.977.332.615**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.248.968.191	11.084.827.701	4.904.360.435	17.238.156.327
Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.517.881.120	304.680.508.467	26.227.666.676	349.426.056.263
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.730.267.706)	-	(8.730.267.706)
Số cuối năm	**19.766.849.311**	**307.035.068.462**	**31.132.027.111**	**357.933.944.884**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**139.595.482.769**	**703.038.432.073**	**499.409.472.889**	**1.342.043.387.731**

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 61.663.261.195 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 540.253.358.372 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

14. Tài sản dở dang dài hạn

14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án khu đô thị mới (*)	230.387.966.850	230.387.966.850	240.078.514.799	240.078.514.799
Dự án khu nhà ở sinh thái	309.555.788.758	309.555.788.758	370.703.703.360	370.703.703.360
Cộng	**539.943.755.608**	**539.943.755.608**	**610.782.218.159**	**610.782.218.159**

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Long Hoà - Cần Giờ	715.354.171.944	-
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	496.654.848.040	-
Dự án 104 Phổ Quang	267.398.040.345	-
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.074.631.156
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.366.386.267	28.328.889.839
Các dự án khác	126.234.990.339	44.076.948.198
Cộng	**1.879.562.839.392**	**315.891.423.039**

15. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Tasco Auto (*)	*Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	99.678.880.326	99.678.880.326
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.882.006.261.541	-	2.882.006.261.541
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**2.882.006.261.541**	**99.678.880.326**	**2.981.685.141.867**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.491.972.008	2.491.972.008
Khấu hao trong năm	91.591.930.374	9.967.888.033	101.559.818.407
Tăng do hợp nhất kinh doanh	462.900.000.255	-	462.900.000.255
Số cuối năm	**554.491.930.629**	**12.459.860.041**	**566.951.790.670**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	97.186.908.318	97.186.908.318
Số cuối năm	**2.327.514.330.912**	**87.219.020.285**	**2.414.733.351.197**

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty TNHH Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty TNHH Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung *(Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1)* . Giá trị Lợi thế thương mại ở trên là toàn bộ Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Tasco Auto phát sinh khi đầu tư vào các Công ty con trước thời điểm hoán đổi.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán là bên thứ ba	***782.027.680.649***	***782.027.680.649***	***429.654.693.132***	***429.654.693.132***
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	84.005.353.346	84.005.353.346	84.254.116.786	84.254.116.786
Phải trả hoạt động xây lắp	230.080.268.570	230.080.268.570	277.923.829.363	277.923.829.363
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	*46.563.715.175*	*46.563.715.175*	*51.063.715.175*	*51.063.715.175*
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong (*)	*54.474.512.852*	*54.474.512.852*	*54.474.512.852*	*54.474.512.852*
Các đối tượng khác	*129.042.040.543*	*129.042.040.543*	*172.385.601.336*	*172.385.601.336*
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	353.875.077.160	353.875.077.160	-	-
Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam	*75.983.124.302*	*75.983.124.302*	-	-
Các đối tượng khác	*277.891.952.858*	*277.891.952.858*	-	-
Phải trả hoạt động khác	114.066.981.573	114.066.981.573	67.476.746.983	67.476.746.983
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	*53.504.499.000*	*53.504.499.000*	*46.948.655.000*	*46.948.655.000*
Các đối tượng khác	*60.562.482.573*	*60.562.482.573*	*20.528.091.983*	*20.528.091.983*
Phải trả người bán là bên liên quan	***26.132.537.496***	***26.132.537.496***	***583.168.000***	***583.168.000***
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	25.487.538.514	25.487.538.514	-	-
Phải trả hoạt động khác	644.998.982	644.998.982	583.168.000	583.168.000
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	**808.160.218.145**	**808.160.218.145**	**430.237.861.132**	**430.237.861.132**

(*): Trong năm 2023, Công ty TNHH Thu phí tự động VETC ("VETC") - Công ty con gián tiếp của Công ty phát sinh tranh chấp và đang thực hiện đàm phán với Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong ("Tiên Phong") về việc chậm thanh toán các hợp đồng cung ứng thiết bị phát sinh từ năm 2016 do khúc mắc hồ sơ giữa các bên. Theo ước tính sơ bộ của Tiên Phong số lãi chậm thanh toán VETC phải trả tính đến ngày 08/08/2023 là 30.297.593.160 đồng. Hiện tại, chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan chức năng về vấn đề này, Ban Điều hành Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và cho rằng nghĩa vụ nợ hiện tại về lãi chậm thanh toán phát sinh của vấn đề nêu trên chưa đủ điều kiện ghi nhận vì không thể chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ đó.

17. Người mua trả tiền trước

17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	***262.725.732.221***	***121.781.062.837***
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.677.281.384	37.021.395.218
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	*36.969.001.316*	*36.313.115.150*
Các đối tượng khác	*708.280.068*	*708.280.068*
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	28.290.472.658	45.675.446.352
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	128.504.590.174	-
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	68.253.388.005	39.084.221.267
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	*35.047.191.530*	*35.451.601.268*
Các đối tượng khác	*33.206.196.475*	*3.632.619.999*
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	***920.900.000***	-
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	920.900.000	-
(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**263.646.632.221**	**121.781.062.837**

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	***77.999.898.748***	***94.565.298.415***
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	63.449.638.708	94.565.298.415
Các đối tượng khác	14.550.260.040	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	**77.999.898.748**	**94.565.298.415**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

18.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.087.197.352	175.236.559.100	131.638.132.005	47.685.624.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	101.728.306.745	114.260.870.137	128.285.630.692	87.703.546.190
Thuế thu nhập cá nhân	2.448.697.072	41.993.834.909	28.211.538.729	16.230.993.252
Các loại thuế khác	582.291.060	16.248.528.359	8.168.159.790	8.662.659.629
Cộng	**108.846.492.229**	**347.739.792.505**	**296.303.461.216**	**160.282.823.518**

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

18.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã thu/cấn trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	491.301.100	301.718	-	491.602.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.991.766	5.329.623.171	417.991.766	5.329.623.171
Thuế thu nhập cá nhân	5.312.269	256.627.327	-	261.939.596
Các loại thuế khác	1.237.304	5.470.760.968	-	5.471.998.272
Cộng	**915.842.439**	**11.057.313.184**	**417.991.766**	**11.555.163.857**

19. Chi phí phải trả

19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	15.036.985.349	12.788.304.655
Trích trước giá vốn bất động sản	43.071.616.298	43.544.589.503
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	14.480.244.468	5.130.719.291
Lương và các chi phí có liên quan	14.693.593.041	-
Chi phí phải trả khác	47.142.518.880	8.454.924.323
Cộng	**134.424.958.036**	**69.918.537.772**

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	1.514.764.261	-
Cộng	**1.514.764.261**	-

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	8.054.246.209	-
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.328.781.383	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	7.952.113.287	1.101.388.297
Cộng	**23.335.140.879**	**1.101.388.297**

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	45.023.199.995	-
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.328.482.705	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.049.618.030	596.268.865
Cộng	**56.401.300.730**	**596.268.865**

21. Phải trả khác

21.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	***3.214.784.879.504***	***1.142.562.624.247***
Bảo hiểm xã hội	429.658.250	-
Bảo hiểm y tế	325.058.666	-
Bảo hiểm thất nghiệp	164.398.520	-
Kinh phí công đoàn	3.569.399.007	1.138.148.524
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.729.452.741	237.796.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.614.666.840	9.266.195.220
Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân	1.710.200.000.000	-
Phải trả khách hàng ETC	913.513.735.544	793.234.428.623
Phải trả, phải nộp khác	561.238.509.936	338.686.055.880
Phải trả khác là bên liên quan	***465.153.000***	***302.318.000***
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**3.215.250.032.504**	**1.142.864.942.247**

21.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	***1.537.179.531.474***	***862.882.214.510***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.132.017.711	-
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	851.513.824.759	410.256.249.073
Phải trả, phải nộp khác	623.533.689.004	452.625.965.437
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	**1.537.179.531.474**	**862.882.214.510**

22. Dự phòng phải trả

22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	50.220.055.573	4.096.643.503
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	13.058.519.124	-
Cộng	**63.278.574.697**	**4.096.643.503**

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	27.380.779.227	-
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	38.460.745.459	38.460.745.459
Cộng	**65.841.524.686**	**38.460.745.459**

23. Vay và nợ thuê tài chính

23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*		*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
			Vay mới	*Do hợp nhất kinh doanh*			
Vay ngắn hạn	***3.303.629.333***	***3.303.629.333***	***5.815.736.898.032***	***3.618.957.733.496***	***6.516.247.554.841***	***2.921.750.706.020***	***2.921.750.706.020***
Vay ngân hàng	3.303.629.333	3.303.629.333	5.442.370.076.356	3.367.257.894.513	6.275.511.433.963	2.537.420.166.239	2.537.420.166.239
Vay tổ chức tài chính	-	-	373.366.821.676	247.270.838.983	237.756.120.878	382.881.539.781	382.881.539.781
Vay đối tượng khác	-	-	-	4.429.000.000	2.980.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***277.020.644.316***	***277.020.644.316***	***358.587.206.255***	***38.323.528.257***	***275.627.669.629***	***398.303.709.199***	***398.303.709.199***
Vay ngân hàng	277.020.644.316	277.020.644.316	358.587.206.255	26.646.369.361	275.627.669.629	386.626.550.303	386.626.550.303
Vay tổ chức tài chính	-	-	-	11.677.158.896	-	11.677.158.896	11.677.158.896
Cộng	**280.324.273.649**	**280.324.273.649**	**6.174.324.104.287**	**3.657.281.261.753**	**6.791.875.224.470**	**3.320.054.415.219**	**3.320.054.415.219**

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*		*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
			Vay mới	*Do hợp nhất kinh doanh*			
Vay ngân hàng	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717	56.788.353.802	646.821.551.181	370.329.533.273	4.887.097.794.427	4.887.097.794.427
Vay tổ chức tài chính	-	-	-	17.327.951.329	770.390.970	16.557.560.359	16.557.560.359
Cộng vay dài hạn	**4.553.817.422.717**	**4.553.817.422.717**	**56.788.353.802**	**664.149.502.510**	**371.099.924.243**	**4.903.655.354.786**	**4.903.655.354.786**

23.3 *Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối năm*

Các bên cho vay	*Vay ngắn hạn*		*Vay dài hạn*				
	Số dư	*Lãi suất/năm*	*Số dư vay dài hạn đến hạn trả*	*Số dư vay dài hạn*	*Tổng số dư*	*Lãi suất/năm*	*Kỳ hạn*
Ngân hàng	***2.537.420.166.239***		***386.626.550.303***	***4.887.097.794.427***	***5.273.724.344.730***		
Ngân hàng 1	657.625.342.678	3,2% - 8,9%	19.454.570.210	51.021.059.910	70.475.630.120	7,8% - 12,5%	60 tháng
Ngân hàng 2	-		31.200.000.000	261.980.993.422	293.180.993.422	8% - 11,4%	107 - 180 tháng
Ngân hàng 3	814.706.808.643	3% - 8,3%	271.536.355.686	1.986.414.567.172	2.257.950.922.858	7,8% - 10,3%	24 - 234 tháng
Ngân hàng 4	957.577.777.183	2,9% - 9%	27.617.612.230	2.168.027.433.645	2.195.645.045.875	5,5% - 11%	24 - 216 tháng
Ngân hàng 5	6.196.222.435	8,8% - 10%	173.400.000	1.003.500.000	1.176.900.000	11%	60 tháng
Ngân hàng 6	15.933.399.000	3% - 8%	30.179.750.000	411.597.750.000	441.777.500.000	11%	120 tháng
Ngân hàng 7	42.442.150.000	3% - 4%	-	-	-		
Ngân hàng 8	1.797.135.450	3% - 4%	-	-	-		
Ngân hàng 9	-		4.218.462.177	6.116.490.278	10.334.952.455	10,85% - 14,25%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 10	30.949.684.570	4,3% - 7,5%	-	-	-		
Ngân hàng 11	-		2.246.400.000	936.000.000	3.182.400.000	7,97%	24 tháng
Ngân hàng 12	10.191.646.280	3,2% - 4,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính	**382.881.539.781**		**11.677.158.896**	**16.557.560.359**	**28.234.719.255**		
Tổ chức tài chính 1	19.608.849.648	13%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 2	15.884.699.999	13%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 3	120.892.758.109	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 4	33.553.682.447	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 5	12.486.726.054	12,2%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 6	47.193.514.012	11%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 7	24.898.192.608	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 8	92.233.865.961	13%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 9	16.129.250.943	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 10	-		11.677.158.896	6.221.335.544	17.898.494.440	10,14%-10,2%	54 tháng
Tổ chức tài chính 11	-		-	10.336.224.815	10.336.224.815	8% - 10,7%	60 tháng
Đối tượng khác	***1.449.000.000***		-	-	-		
Đối tượng khác 1	1.449.000.000	6%	-	-	-		
Cộng	**2.921.750.706.020**		**398.303.709.199**	**4.903.655.354.786**	**5.301.959.063.985**		

23.3 Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.885.000.000	-
Phải thu khách hàng	279.323.546.468	69.334.934.010
Hàng tồn kho	1.088.545.082.212	-
Ký quỹ, ký cược	41.818.810.343	58.275.172.942
Tài sản cố định hữu hình	5.830.568.062.453	5.662.169.287.315
Tài sản cố định vô hình	714.937.436.654	145.910.286.376
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.351.352.555	-
Bất động sản đầu tư	540.253.358.372	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	88.124.799.083	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	3.000.000.000	-
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	499.900.000.000	-
Cổ phần nắm giữ	189.939.990.203	-
Cộng giá trị tài sản đảm bảo	**9.365.647.438.343**	**5.935.689.680.643**

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**3.486.319.650.000**	**84.541.583.395**	**122.247.635.329**	**55.678.096.086**	**(31.158.320.333)**	**3.717.628.644.477**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	144.565.241.241	(719.718.933)	143.845.522.308
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	13.074.286.139	13.074.286.139
Tăng khác	-	-	-	166.531.839	4.242.026.888	4.408.558.727
Phân phối các quỹ	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	-	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	(4.312.374.854)	(166.531.839)	(4.874.045.292)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**3.486.319.650.000**	**84.146.444.796**	**125.326.835.329**	**192.402.394.312**	**(14.728.258.078)**	**3.873.467.066.359**
Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	-	15.283.028.000.000
Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	(10.718.569.076.222)	-	-	2.819.125.194.580	(7.899.443.881.642)
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	47.195.843.779	9.152.820.784	56.348.664.563
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(11.064.185)	-	(99.064.185)
Số dư cuối năm nay	**8.925.119.650.000**	**(790.282.631.426)**	**125.326.835.329**	**239.587.173.906**	**2.813.549.757.286**	**11.313.300.785.095**

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings.

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	**8.925.119.650.000**	**3.486.319.650.000**

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.438.800.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	348.631.965
- *Cổ phiếu phổ thông*	*892.511.965*	*348.631.965*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	348.631.965
- *Cổ phiếu phổ thông*	*892.511.965*	*348.631.965*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay
Từ 1 năm trở xuống	183.118.404.768
Trên 1 năm đến 5 năm	642.423.841.426
Trên 5 năm	1.223.497.774.150
Cộng	**2.049.040.020.344**

26. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	566.155.217.112	-
Cộng	**566.155.217.112**	-

27. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	**34.109.135.332**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	8.826.195.451.658	-
Doanh thu hoạt động thu phí	1.071.285.675.794	914.685.840.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	912.199.437.881	74.398.045.337
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	176.885.503.042	42.032.343.756
Doanh thu khác	8.676.753.423	42.076.678.779
Cộng	**10.995.242.821.798**	**1.073.192.908.035**
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.921.148.877.351	1.067.507.662.232
Doanh thu bán cho bên liên quan *(chi tiết tại thuyết minh số VIII.3)*	74.093.944.447	5.685.245.803
Cộng	**10.995.242.821.798**	**1.073.192.908.035**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	8.423.009.298.788	-
Giá vốn hoạt động thu phí	642.213.594.221	557.385.891.113
Giá vốn cung cấp dịch vụ	780.611.472.052	54.777.898.771
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	96.976.267.061	31.094.510.744
Giá vốn khác	7.149.455.934	39.852.442.171
Cộng	**9.949.960.088.056**	**683.110.742.799**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.101.884.058	59.086.913.804
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	226.954.062.149	307.355.664.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.144.260.478	1.608.947.105
Cộng	**376.200.206.685**	**368.051.525.761**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	385.698.233.569	310.148.255.529
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(2.299.779.486)	-
Chi phí tài chính khác	22.507.512.872	701.562.630
Cộng	**405.905.966.955**	**310.849.818.159**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	158.358.326.989	13.518.882.336
Chi phí vật liệu, bao bì	27.241.431.502	1.192.155.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.356.150.497	307.338.684
Chi phí bảo hành	(2.024.810.825)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.907.426.296	4.592.294.789
Chi phí bằng tiền khác	44.635.141.001	5.486.003.221
Cộng	**378.473.665.460**	**25.096.674.652**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	246.200.142.154	96.478.909.253
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.761.438.698	2.530.296.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.877.729.526	690.032.198
Chi phí dự phòng	(6.632.890.168)	24.229.094.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.630.558.801	65.465.404.260
Chi phí bằng tiền khác	59.389.535.214	53.171.146.191
Cộng	**538.226.514.225**	**242.564.882.403**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.409.291.253.451	-
Chi phí nhân công	652.645.949.531	260.890.639.335
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	394.808.400.928	69.027.132.800
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	494.962.414.253	289.306.326.559
Chi phí dự phòng	44.296.085.159	24.331.370.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.169.356.177	196.844.320.447
Chi phí bằng tiền khác	149.356.859.190	109.219.838.638
Cộng	**10.727.530.318.689**	**949.619.628.213**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.612.771.480	48.048.866.582
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(911.841.252)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**29.612.771.480**	**47.137.025.330**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.348.664.563	143.845.522.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	47.195.843.779	144.565.241.241
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	519.991.417	348.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**90,76**	**414,66**

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	171.359.452	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	519.991.417	348.631.965

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.348.664.563	143.845.522.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	47.195.843.779	144.565.241.241
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	519.991.417	348.631.965
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (**)	116.210.655	660.090.655
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**74,18**	**143,32**

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2022. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 660.090.655 cổ phiếu, trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu 116.210.655 cổ phiếu, phát hành để hoán đổi toàn bộ cổ phần cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings 543.880.000 cổ phiếu. Trong năm 2023, Công ty đã phát hành thành công 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings. Kế hoạch phát hành 116.210.655 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vẫn đang trong giai đoạn thực hiện.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	-	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	-	13.798.073.506
Cộng	**-**	**16.325.559.344**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết từ ngày 20/12/2023
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành (từ ngày 24/11/2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/10/2023)
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/11/2023)
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	**2.359.900.000**	**1.804.531.818**
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch 1 (**)	961.500.000	810.831.818
Thành viên 1 (**)	918.400.000	813.700.000
Thành viên 2 (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)		180.000.000
Thành viên độc lập 1 (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	480.000.000	
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	**189.845.455**	**1.118.745.455**
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	203.500.000
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	189.845.455	915.245.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	**2.549.745.455**	**2.923.277.273**

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	739.005.640	813.536.870
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	5.299.397.209	4.871.708.933
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	13.955.129.665	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	37.586.162.872	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	206.448.808	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	11.462.930.091	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	2.886.470.681	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	1.953.768.000	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (**)	2.531.481	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)	2.100.000	-
Cộng	**74.093.944.447**	**5.685.245.803**

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	2.262.817.841	1.306.716.674
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	619.615.021	1.907.042.771
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	63.805.000	147.746.890
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (**)	21.984.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	11.832.278.631	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	1.869.840.754	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	70.987.721.874	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	10.339.777.363	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	28.505.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)	28.279.615	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	678.604.091	-
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (**)	161.827.146	-
Cộng	**98.895.056.336**	**3.361.506.335**
Cho vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)		57.574.073.506
Cộng	-	**57.574.073.506**
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (**)	2.560.000.000	-
Cộng	**2.560.000.000**	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)		674.869.601
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.001	602.700.001
Cộng	**602.700.001**	**1.277.569.602**
Góp vốn		
Công ty TNHH NVT Holdings	410.700.000.000	257.400.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai (**)	37.703.000.000	
Cộng	**448.403.000.000**	**257.400.000.000**
Vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	15.850.000.000
Cộng	-	**15.850.000.000**
Thanh toán gốc vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)		21.000.000.000
Ông Phạm Quang Dũng	-	117.581.276.519
Cộng	-	**138.581.276.519**
Lãi vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)		867.258.218
Ông Phạm Quang Dũng	-	4.692.931.507
Cộng	-	**5.560.189.725**

(*): Đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022. Giao dịch với đơn vị này trong năm trước được xác định đến thời điểm các đơn vị này không còn là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.822.043.404	1.945.549.217
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	79.796.946	76.499.395
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	199.068.708	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	51.266.736	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	7.524.846.643	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	11.451.069.859	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	13.712.600	-
Cộng	**21.141.804.896**	**2.022.048.612**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	900.000	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (**)	920.000.000	-
Cộng	**920.900.000**	**-**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	**5.740.000.000**	**5.740.000.000**
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.742.347.427	2.139.647.426
Cộng	**2.742.347.427**	**2.139.647.426**
Phải thu khác dài hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (**)	2.914.421.352	
Cộng	**2.914.421.352**	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	54.600.000	27.000.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	531.442.382	556.168.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	15.984.000	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	8.692.380	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	5.583.600	-
Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn (**)	243.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	6.033.155.883	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	880.200	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	5.043.864	-
Công ty cổ phần Ô Tô Bến Thành Tây Ninh (**)	19.452.729.787	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật (**)	24.182.400	-
Cộng	**26.132.537.496**	**583.168.000**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	4.000.000.000	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (**)	10.710.313.200	-
Cộng	**14.710.313.200**	**-**
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	465.153.000	302.318.000
Cộng	**465.153.000**	**302.318.000**

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Báo cáo kết quả bộ phận

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	8.826.195.451.658	176.885.503.042	600.671.134.090	470.614.541.704	920.876.191.304	10.995.242.821.798
Giảm trừ doanh thu	9.490.200.573	-	-	-	4.002.399.261	13.492.599.834
Doanh thu thuần	**8.816.705.251.085**	**176.885.503.042**	**600.671.134.090**	**470.614.541.704**	**916.873.792.043**	**10.981.750.221.964**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	(165.545.311.764)	33.802.760.740	82.025.981.855	(88.263.925.413)	193.826.404.770	55.845.910.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.529.687.228)	-	9.226.427.545	-	800.505.308	(502.754.375)
Lợi nhuận trong năm	**(155.015.624.536)**	**33.802.760.740**	**72.799.554.310**	**(88.263.925.413)**	**193.025.899.462**	**56.348.664.563**
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.553.176.980.160	1.371.659.737.602	4.457.674.841.120	1.097.187.554.695	3.379.711.632	8.483.078.825.209
Tài sản cố định không thể phân bổ						36.919.972.195
Tài sản dở dang dài hạn	96.573.804.920	2.117.669.126.475	4.947.773.976	73.738.061	200.242.151.568	2.419.506.595.000
Các khoản phải thu	1.398.652.151.412	794.398.741.417	9.230.479.758	434.220.159.205	3.618.953.984.858	6.255.455.516.650
Hàng tồn kho	2.431.420.691.168	-	-	50.890.918.882	4.853.169.777	2.487.164.779.827
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	625.098.333.804	74.241.690.729	1.236.770.714.352	1.126.969.048.952	1.473.805.010.734	4.536.884.798.571
Tài sản không thể phân bổ						2.529.988.644.834
Tổng tài sản	**6.104.921.961.464**	**4.357.969.296.223**	**5.708.623.809.206**	**2.709.341.419.795**	**5.301.234.028.569**	**26.748.999.132.286**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	909.925.093.265	1.229.197.223.712	414.769.833.810	1.792.589.723.572	2.166.953.347.735	6.513.435.222.094
Phải trả tiền vay	2.743.387.600.038	465.344.112.029	3.800.041.763.334	823.566.582.106	391.369.712.498	8.223.709.770.005
Nợ phải trả không phân bổ						698.553.355.092
Tổng nợ phải trả	**3.653.312.693.303**	**1.694.541.335.741**	**4.214.811.597.144**	**2.616.156.305.678**	**2.558.323.060.233**	**15.435.698.347.191**

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Trà My	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo